

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Chủ tịch	
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng ban	
Ông Trần Đức Hoài	Thành viên	
Ông Hàng Phúc Lâm	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Sơn Cao Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Ngọc Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61551843/22196183-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		357.730.376.222	300.772.411.590
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.064.635.332	10.385.431.968
111	1. Tiền		15.962.443.518	10.385.431.968
112	2. Các khoản tương đương tiền		102.191.814	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		206.714.559.906	184.203.649.734
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	85.183.432.119	88.733.321.105
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.224.330.529	6.224.743.730
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	113.207.315.068	88.707.315.068
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.198.191.782	8.443.649.388
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.678.775.208)	(11.636.574.011)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	3.580.065.616	3.731.194.454
140	III. Hàng tồn kho	10	132.641.447.683	104.817.918.372
141	1. Hàng tồn kho		133.111.675.488	106.986.476.285
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(470.227.805)	(2.168.557.913)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.309.733.301	1.365.411.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.190.407.332	505.490.789
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.119.325.969	859.920.727
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.879.573.360	64.689.505.875
210	I. Khoản phải thu dài hạn		462.010.235	711.636.688
216	1. Phải thu dài hạn khác		462.010.235	711.636.688
220	II. Tài sản cố định		39.046.414.175	30.163.112.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	34.375.440.924	25.364.375.211
222	Nguyên giá		148.368.101.865	134.025.792.019
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(113.992.660.941)	(108.661.416.808)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.670.973.251	4.798.737.599
228	Nguyên giá		7.983.967.123	7.983.967.123
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.312.993.872)	(3.185.229.524)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		28.846.088.322	28.245.644.945
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.846.088.322	28.245.644.945
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.525.060.628	5.569.111.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.525.060.628	5.569.111.432
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		434.609.949.582	365.461.917.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		137.933.692.074	101.782.009.281
310	I. Nợ ngắn hạn		136.620.522.221	99.847.041.928
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.873.598.384	38.391.939.490
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		796.484.980	355.718.584
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.167.913.626	7.214.883.964
314	4. Phải trả người lao động		8.012.258.057	6.918.113.794
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.103.261.579	3.509.784.619
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.455.207.912	4.401.845.260
320	7. Vay ngắn hạn	19	67.666.173.264	38.879.672.798
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		545.624.419	175.083.419
330	II. Nợ dài hạn		1.313.169.853	1.934.967.353
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		1.313.169.853	1.934.967.353
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	296.676.257.508	263.679.908.184
410	I. Vốn chủ sở hữu		296.676.257.508	263.679.908.184
411	1. Vốn cổ phần		110.879.360.000	110.879.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.879.360.000	110.879.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.063.108.125	3.063.108.125
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.540.000)	(1.540.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		122.597.055.406	105.078.453.516
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.138.273.977	44.660.526.543
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		60.138.273.977	44.660.526.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		434.609.949.582	365.461.917.465

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	528.124.671.040	458.489.024.611
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(2.198.425.581)	(1.159.404.241)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	525.926.245.459	457.329.620.370
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(337.608.275.347)	(297.850.044.568)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		188.317.970.112	159.479.575.802
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.988.051.737	6.814.808.766
22	7. Chi phí tài chính	23	(6.942.932.448)	(5.866.825.285)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.462.403.200)	(2.467.414.167)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(90.791.780.637)	(82.948.022.538)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(23.399.162.912)	(23.249.646.376)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.172.145.852	54.229.890.369
31	11. Thu nhập khác	26	1.307.691.104	1.880.040.549
32	12. Chi phí khác	26	(246.321.375)	(155.234.104)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.061.369.729	1.724.806.445
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.233.515.581	55.954.696.814
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(15.095.241.604)	(11.294.170.271)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60.138.273.977	44.660.526.543
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		60.138.273.977	44.660.526.543
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30	4,827	3.580
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30	4,827	3.580

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.233.515.581	55.954.696.814
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	6.309.427.919	6.693.292.897
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(1.656.128.911)	4.243.246.082
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.616.256)	2.032.677
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.684.416.306)	(5.120.094.814)
06	Chi phí lãi vay	23	2.462.403.200	2.467.414.167
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		76.644.185.227	64.240.587.823
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		4.081.110.662	(9.358.284.555)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(26.125.199.203)	19.294.897.269
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		9.557.770.926	(48.237.661.813)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.640.865.739)	(121.444.500)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.462.403.200)	(2.467.414.167)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.794.170.271)	(9.925.069.079)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.595.511.653)	(4.801.167.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.664.916.749	8.624.443.167
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(15.813.165.728)	(29.508.733.795)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		81.117.356	36.363.636
23	Tiền chi cho vay	7	(57.000.000.000)	(35.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	7	32.500.000.000	42.000.000.000
27	Lãi tiền gửi, tiền cho vay nhận được		3.476.230.596	4.572.331.244
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(36.755.817.776)	(17.900.038.915)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	259.634.767.973	225.018.139.866
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(230.848.267.507)	(206.908.620.168)
36	Cổ tức đã trả	20	(22.015.016.000)	(24.225.011.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		6.771.484.466	(6.115.492.002)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		5.680.583.439	(15.391.087.750)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.385.431.968	25.776.561.176
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.380.075)	(41.458)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	16.064.635.332	10.385.431.968



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 713 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 698).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp. Chi tiết như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP (“TVP Hi-tech”)

TVP Hi-tech là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2100655331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2020. Hoạt động kinh doanh chính đăng ký của TVP Hi-tech là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu. TVP Hi-tech có trụ sở chính đăng ký tại Cụm công nghiệp Tân Ngãi, Đường Lê Văn Tám, Ấp Tân Ngãi, Xã Lương Hòa A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong TVP Hi-tech.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Như được trình bày trong Thuyết minh số 1, trong năm Công ty đã thành lập và sở hữu 100% vốn cổ phần và 100% quyền biểu quyết tại TVP Hi-tech, và lần đầu tiên có Công ty con. Do vậy, đây là năm tài chính đầu tiên Nhóm Công ty lập báo cáo hợp nhất. Theo đó, dữ liệu so sánh chỉ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

3.7. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

3.8. *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11. *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	391.110.500	403.132.900
Tiền gửi ngân hàng	15.571.333.018	9.982.299.068
Các khoản tương đương tiền (*)	102.191.814	-
TỔNG CỘNG	<u>16.064.635.332</u>	<u>10.385.431.968</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	82.828.645.473	88.733.321.105
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.354.786.646	-
TỔNG CỘNG	<u>85.183.432.119</u>	<u>88.733.321.105</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(8.807.697.425)</u>	<u>(9.113.312.002)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>76.375.734.694</u>	<u>79.620.009.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.113.312.002	7.752.061.426
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.133.847.094	3.800.680.387
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(3.439.461.671)</u>	<u>(2.439.429.811)</u>
Số cuối năm	<u>8.807.697.425</u>	<u>9.113.312.002</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Laboratoires Gifrer Barbezat	1.823.456.250	-
Azbil Telstar Technologies S.L.U	697.838.916	-
Khác	<u>1.703.035.363</u>	<u>6.224.743.730</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.224.330.529</u>	<u>6.224.743.730</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Aikya	68.707.315.068	57.000.000.000	(12.500.000.000)	113.207.315.068
Công ty Cổ phần Dược Aikya	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>88.707.315.068</u>	<u>57.000.000.000</u>	<u>(32.500.000.000)</u>	<u>113.207.315.068</u>

Chi tiết khoản cho vay tín chấp ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28) được trình bày như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Công ty Cổ phần Aikya	<u>113.207.315.068</u>	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2021	5.5 - 6.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi vay phải thu	4.373.416.877	-	2.226.355.456	-
Chi hộ	4.155.680.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.888.006.162	(85.232.572)	5.640.338.930	(85.232.572)
Ký quỹ, ký cược	34.677.882	-	36.138.816	-
Khác	1.746.410.861	-	540.816.186	-
TỔNG CỘNG	<u>12.198.191.782</u>	<u>(85.232.572)</u>	<u>8.443.649.388</u>	<u>(85.232.572)</u>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu bên khác</i>	3.669.094.905		6.217.293.932	
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	8.529.096.877		2.226.355.456	

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm và số cuối năm	<u>85.232.572</u>	<u>85.232.572</u>

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu trình dược viên	<u>3.580.065.616</u>	<u>(2.785.845.211)</u>	<u>3.731.194.454</u>	<u>(2.438.029.437)</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ tài sản thiếu chờ xử lý khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.438.029.437	1.551.991.021
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	365.520.545	972.691.294
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(17.704.771)</u>	<u>(86.652.878)</u>
Số cuối năm	<u>2.785.845.211</u>	<u>2.438.029.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	71.833.580.723	(353.484.227)	52.762.040.369	(1.174.554.267)
Hàng gửi bán	22.686.954.198	-	27.034.310.453	-
Thành phẩm	17.096.881.270	(116.743.578)	19.149.062.996	(994.003.646)
Hàng mua đang đi trên đường	10.318.591.612	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.191.682.789	-	6.570.443.304	-
Hàng hóa	3.983.984.896	-	1.470.619.163	-
TỔNG CỘNG	133.111.675.488	(470.227.805)	106.986.476.285	(2.168.557.913)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.168.557.913	172.600.823
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	470.227.805	2.168.557.913
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.168.557.913)	(172.600.823)
Số cuối năm	<u>470.227.805</u>	<u>2.168.557.913</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	6.369.056.305	885.378.818	729.532.000	7.983.967.123
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	885.378.818	729.532.000	1.614.910.818
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(1.570.318.706)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.185.229.524)
Hao mòn trong năm	(127.764.348)	-	-	(127.764.348)
Số cuối năm	(1.698.083.054)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.312.993.872)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.798.737.599	-	-	4.798.737.599
Số cuối năm	4.670.973.251	-	-	4.670.973.251
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	3.732.400.799	-	-	3.732.400.799

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	37.888.751.042	77.858.134.796	15.606.331.173	2.612.075.008	60.500.000	134.025.792.019
Mua trong năm	2.339.846.819	10.100.410.291	573.863.636	-	-	13.014.120.746
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.198.601.605	-	-	-	-	2.198.601.605
Thanh lý	-	(716.912.505)	(116.500.000)	(37.000.000)	-	(870.412.505)
Số cuối năm	42.427.199.466	87.241.632.582	16.063.694.809	2.575.075.008	60.500.000	148.368.101.865
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	15.890.493.440	57.645.140.459	8.293.561.172	2.459.378.008	60.500.000	84.349.073.079
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(29.727.555.371)	(66.012.514.547)	(10.329.667.013)	(2.531.179.877)	(60.500.000)	(108.661.416.808)
Khấu hao trong năm	(1.738.262.228)	(3.437.242.588)	(969.862.725)	(36.296.030)	-	(6.181.663.571)
Thanh lý	-	716.912.505	101.645.818	31.861.115	-	850.419.438
Số cuối năm	(31.465.817.599)	(68.732.844.630)	(11.197.883.920)	(2.535.614.792)	(60.500.000)	(113.992.660.941)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	8.161.195.671	11.845.620.249	5.276.664.160	80.895.131	-	25.364.375.211
Số cuối năm	10.961.381.867	18.508.787.952	4.865.810.889	39.460.216	-	34.375.440.924
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	2.651.743.965	-	-	-	-	2.651.743.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hạng mục cụm Công nghiệp Tân Ngại	28.061.851.958	27.112.213.214
Lô đất ở Trà Vinh	720.000.000	720.000.000
Phần mềm ERP	-	349.195.367
Hạng mục khác	64.236.364	64.236.364
TỔNG CỘNG	<u>28.846.088.322</u>	<u>28.245.644.945</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.190.407.332	505.490.789
Công cụ, dụng cụ	758.696.133	156.338.790
Khác	431.711.199	349.151.999
Dài hạn	8.525.060.628	5.569.111.432
Phần mềm ERP	4.849.346.839	-
Chi phí kiểm nghiệm	2.561.912.706	3.787.865.082
Công cụ, dụng cụ	368.107.797	1.415.407.694
Khác	745.693.286	365.838.656
TỔNG CỘNG	<u>9.715.467.960</u>	<u>6.074.602.221</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	38.868.183.534	25.564.160.801
- Shijiazhuang Shixing Amino Acid Co., Ltd.	6.212.780.750	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Constantia Việt Nam	5.422.614.852	1.746.634.858
- Covalent Laboratories Private Limited	3.928.073.250	-
- Phải trả người bán khác	23.304.714.682	23.817.525.943
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.414.850	12.827.778.689
TỔNG CỘNG	<u>38.873.598.384</u>	<u>38.391.939.490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	859.920.727	34.899.500.430	(34.800.519.646)	958.901.511
				VND
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	384.859.071	11.293.693.670	(11.658.311.975)	20.240.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.794.170.271	15.095.241.604	(17.794.170.271)	4.095.241.604
Thuế thu nhập cá nhân	35.854.622	1.066.815.602	(1.050.238.968)	52.431.256
Thuế khác	-	94.364.091	(94.364.091)	-
TỔNG CỘNG	7.214.883.964	27.550.114.967	(30.597.085.305)	4.167.913.626

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	10.236.953.221	3.241.578.837
Khác	866.308.358	268.205.782
TỔNG CỘNG	11.103.261.579	3.509.784.619

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	3.582.970.087	3.190.810.087
Tài sản thừa chờ giải quyết	165.650.990	233.935.251
Khác	1.706.586.835	977.099.922
TỔNG CỘNG	5.455.207.912	4.401.845.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	18.579.672.798	240.920.317.973	(195.333.817.507)	64.166.173.264
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	20.300.000.000	18.714.450.000	(35.514.450.000)	3.500.000.000
TỔNG CỘNG	38.879.672.798	259.634.767.973	(230.848.267.507)	67.666.173.264

19.1 Vay ngắn hạn các ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn các ngân hàng bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	38.706.251.480	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2021 đến ngày 7 tháng 6 năm 2021	6,0 – 6,3	Nhà cửa, và quyền sử dụng đất giá trị lần lượt là 1.574.088.999 VND, và 959.984.766 VND (Thuyết minh số 11 và 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	25.459.921.784	Từ ngày 2 tháng 5 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	6,5	Nhà cửa, và quyền sử dụng giá trị lần lượt là 1.077.654.966 VND, và 2.772.416.033 VND (Thuyết minh số 11 và 12)
TỔNG CỘNG	64.166.173.264			

19.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28) bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thu Hương	3.500.000.000	Ngày 12 tháng 6 năm 2021	2,0	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	93.942.159.866	40.143.793.390	248.026.881.381
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	44.660.526.543	44.660.526.543
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.136.293.650	(11.136.293.650)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.614.379.340)	(4.614.379.340)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(24.393.120.400)	(24.393.120.400)
Số cuối năm	<u>110.879.360.000</u>	<u>3.063.108.125</u>	<u>(1.540.000)</u>	<u>105.078.453.516</u>	<u>44.660.526.543</u>	<u>263.679.908.184</u>
Năm nay						
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	105.078.453.516	44.660.526.543	263.679.908.184
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	60.138.273.977	60.138.273.977
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	17.518.601.890	(17.518.601.890)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(4.966.052.653)	(4.966.052.653)
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(22.175.872.000)	(22.175.872.000)
Số cuối năm	<u>110.879.360.000</u>	<u>3.063.108.125</u>	<u>(1.540.000)</u>	<u>122.597.055.406</u>	<u>60.138.273.977</u>	<u>296.676.257.508</u>

(*) Công ty đã chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông, trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Số 02-2020/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược Aikya	94.049.420.000	84,8	91.156.970.000	82,2
Cổ đông khác	16.829.940.000	15,2	19.722.390.000	17,8
TỔNG CỘNG	110.879.360.000	100,0	110.879.360.000	100,0

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	11.087.936	11.087.936
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.087.936 11.087.936	11.087.936 11.087.936
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	154 154	154 154
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.087.782 11.087.782	11.087.782 11.087.782

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

21.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức đã công bố trong năm</i>	22.175.872.000	24.393.120.400
<i>Cổ tức đã trả</i>	22.175.872.000	24.393.120.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	528.124.671.040	458.489.024.611
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	411.562.114.846	395.313.595.053
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	116.562.556.194	63.175.429.558
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.198.425.581)	(1.159.404.241)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(2.198.425.581)</i>	<i>(1.159.404.241)</i>
Doanh thu thuần	525.926.245.459	457.329.620.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	409.363.689.265	394.728.600.695
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	116.562.556.194	62.601.019.675
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho bên khác</i>	499.854.037.486	429.809.201.834
<i>Doanh thu cho các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	<i>26.072.207.973</i>	<i>27.520.418.536</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.623.292.017	5.083.731.178
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.008.563.836	1.731.077.588
Chiết khấu thanh toán	356.195.884	-
TỔNG CỘNG	6.988.051.737	6.814.808.766

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	225.596.894.860	236.211.990.846
Giá vốn hàng hóa	112.011.380.487	61.638.053.722
TỔNG CỘNG	337.608.275.347	297.850.044.568

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	4.227.452.010	3.127.259.448
Lãi tiền vay	2.462.403.200	2.467.414.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	253.077.238	272.151.670
TỔNG CỘNG	6.942.932.448	5.866.825.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	90.791.780.637	82.948.022.538
Chi phí nhân viên	43.565.093.330	35.062.972.325
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	33.284.506.168	29.322.788.454
Chi phí khấu hao và hao mòn	950.544.589	923.370.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.782.862	195.936.090
Chi phí khác	12.796.853.688	17.442.955.005
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.399.162.912	23.249.646.376
Chi phí nhân viên	12.482.072.178	11.896.927.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.672.445.185	750.421.634
Chi phí khấu hao và hao mòn	609.327.771	577.040.556
Chi phí trích lập dự phòng	42.201.197	2.247.288.992
Chi phí khác	8.593.116.581	7.777.967.221
TỔNG CỘNG	<u>114.190.943.549</u>	<u>106.197.668.914</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	189.993.370.808	209.911.093.782
Giá vốn hàng hóa	112.011.380.487	61.638.053.722
Chi phí nhân viên	78.727.972.109	64.229.001.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.575.892.907	38.944.909.829
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	6.309.427.919	6.693.292.897
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	42.201.197	2.247.288.992
Chi phí khác	16.569.969.062	11.240.081.548
TỔNG CỘNG	<u>451.230.214.489</u>	<u>394.903.722.569</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.307.691.104	1.880.040.549
Xử lý hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	563.006.881	532.744.787
Tiền phạt thu được	506.833.949	760.770.852
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	61.124.289	36.363.637
Thu nhập khác	176.725.985	550.161.273
Chi phí khác	(246.321.375)	(155.234.104)
Chi phí khác	(246.321.375)	(155.234.104)
TỔNG CỘNG	<u>1.061.369.729</u>	<u>1.724.806.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty mẹ và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>15.095.241.604</u>	<u>11.294.170.271</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>75.233.515.581</u>	<u>55.954.696.814</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	15.054.455.653	11.190.939.363
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	165.145.451	177.763.408
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	<u>(124.359.500)</u>	<u>(74.532.500)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>15.095.241.604</u>	<u>11.294.170.271</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất	Cho vay	57.000.000.000	15.000.000.000
		Dịch vụ nhận được	6.220.220.393	-
		Lãi cho vay	5.446.159.244	4.001.155.890
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Công ty mẹ	Cổ tức chia trong năm	18.520.639.000	17.646.829.400
		Chi hộ	4.155.680.000	-
		Lãi cho vay	67.123.288	961.643.836
		Cho vay	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	16.705.441.553	27.520.418.536
		Mua hàng	7.342.278.135	53.644.395.725
		Thuê văn phòng	490.909.091	405.000.000
		Lãi đặt cọc	-	489.863.014
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	9.366.766.420	-
		Mua hàng	3.640.082.310	-
		Chiết khấu thanh toán	213.010.502	-
		Mua hàng	4.037.126.525	-
Bà Nguyễn Thu Hương	Quản lý chủ chốt	Vay	18.714.450.000	39.500.000.000
		Lãi vay	518.591.032	281.615.278

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất	Cho vay	113.207.315.068	68.707.315.068
		Cho vay	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			<u>113.207.315.068</u>	<u>88.707.315.068</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

					VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	2.354.786.646	-		
Phải thu ngắn hạn khác						
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất	Lãi cho vay	4.373.416.877	1.754.574.634		
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Công ty mẹ	Chi hộ Lãi cho vay	4.155.680.000	-		
			-	471.780.822		
TỔNG CỘNG			8.529.096.877	2.226.355.456		
Phải trả người bán ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	5.414.850	12.827.778.689		
Vay ngắn hạn						
Bà Nguyễn Thu Hương	Quản lý chủ chốt	Vay	3.500.000.000	20.300.000.000		
Các giao dịch với các bên liên quan khác						
<i>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc</i>						
					VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Lương và thưởng			2.822.147.079	2.694.219.235		

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Nhóm Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Nhóm Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Nhóm Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	60.138.273.977	44.660.526.543
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(6.691.419.822)</u>	<u>(4.966.052.653)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>53.518.799.944</u>	<u>39.694.473.890</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>11.087.782</u>	<u>11.087.782</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	4.827	3.580
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	4.827	3.580

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 02-2020/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 ("NQĐHĐCĐ 2020").

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty chưa có quyết định phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020. Do đó, số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 11% lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm trước theo NQĐHĐCĐ 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

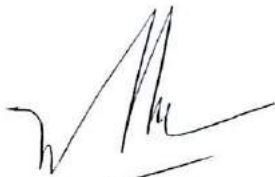
31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà kho, nhà cho các nhân viên người nước ngoài và phần diện tích đất nơi Nhóm Công ty có văn phòng và nhà máy theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.154.400.000	2.519.027.273
Từ 1 đến 5 năm	1.119.200.000	3.954.009.091
Trên 5 năm	-	382.400.000
TỔNG CỘNG	2.273.600.000	6.855.436.364

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021